



BẢN TIN
THƯƠNG MẠI GỖ & SẢN PHẨM GỖ
VIỆT NAM – HOA KỲ
2015 – THÁNG 6 / 2018

NGUYỄN VINH QUANG, TÔ XUÂN PHÚC, TRẦN LÊ HUY, CAO THỊ CẨM



Norad

THÁNG 8/2018

Lời cảm ơn

Bản tin là sản phẩm hợp tác giữa Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định), Hội Gỗ mỹ nghệ và Chế biến Gỗ thành phố Hồ Chí Minh (HAWA). Các con số thống kê gỗ và sản phẩm gỗ xuất nhập khẩu của Việt Nam được tính toán dựa trên nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Bản tin có sự trợ giúp của Cơ quan Hợp tác Phát triển của Vương quốc Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD). Các nhận định trong Bản tin là của các tác giả.

Mọi thông tin trao đổi, xin vui lòng liên hệ với **Tô Xuân Phúc** (đại diện nhóm tác giả), email: pto@forest-trends.org

Mục lục

1. Giới thiệu	4
2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Hoa Kỳ	5
2.1. Kim ngạch xuất khẩu.....	5
2.2. Các mặt hàng xuất khẩu chính.....	6
3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Hoa Kỳ	9
3.1. Kim ngạch nhập khẩu.....	9
3.2. Các mặt hàng nhập khẩu chính.....	10
4. Những tín hiệu thay đổi thị trường trong tương lai.....	13
Phụ lục	14
Phụ lục 1. Các mặt hàng gỗ nguyên liệu và sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ 2015 - 6 tháng đầu năm 2018.....	14
Phụ lục 2. Các mặt hàng gỗ Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ giai đoạn 2015-6 tháng đầu năm 2018	17
Phụ lục 3. Các loài gỗ tròn/xẻ hộp thô (HS 4403) của Hoa Kỳ nhập khẩu vào Việt Nam 2015-2017 và 6 tháng đầu năm 2018	18
Phụ lục 4. Các loài gỗ xẻ (HS 4407) Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ 2015-2017 và 6 tháng đầu năm 2018.....	18
Phụ lục 5. Tỷ lệ quy đổi một số mặt hàng gỗ	18

1. Giới thiệu

Hoa Kỳ là một trong những đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong những năm qua. Tính riêng trong 2017, theo số liệu của Tổng cục Hải quan, Việt Nam xuất khẩu hàng hóa trị giá 41,6 tỉ USD sang thị trường Hoa Kỳ, trong khi lượng hàng hóa nhập khẩu từ Hoa Kỳ là 9,2 tỉ USD. Nhờ vậy, Hoa Kỳ đã trở thành thị trường lớn nhất mà Việt Nam xuất siêu hay thặng dư trong năm 2017, đạt 32,4 tỉ đô la Mỹ.¹ Việt Nam do đó trở thành một trong 6 quốc gia mà Hoa Kỳ có mức thâm hụt thương mại lớn nhất.

Trong bối cảnh Chính phủ Hoa Kỳ đã nỗ lực tìm cách giảm thâm hụt thương mại, Việt Nam đã trở thành quốc gia được Chính phủ Hoa Kỳ quan tâm lớn, đặc biệt về mặt hàng xuất khẩu như hàng điện tử, may mặc, giày dép và đồ gỗ.² Riêng đối với các mặt hàng đồ gỗ, thặng dư thương mại của Việt Nam từ thị trường này đạt trên 2 tỉ USD mỗi năm. Mức thặng dư này, cộng với luồng đầu tư từ Trung Quốc vào ngành chế biến gỗ của Việt Nam sẽ có thể tạo ra những mối quan tâm đặc biệt đối với mặt hàng gỗ của Việt Nam từ Chính phủ Hoa Kỳ.

Năm 2017 kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào Hoa Kỳ khoảng 18,5 tỉ USD, tăng 11% so năm 2016 (ITTO 2017).³ Tiêu thụ các mặt hàng gỗ tại thị trường này vẫn tiếp tục mở rộng, với kim ngạch 2016 tăng thêm 3% so với kim ngạch năm 2015. Mở rộng tiêu thụ các mặt hàng gỗ tại thị trường này chủ yếu là ở các nhóm sản phẩm như đồ dùng nhà bếp, ghế bọc và nội thất văn phòng. Các quốc gia quan trọng cung các mặt hàng gỗ chi Hoa Kỳ bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, Mexico, Malaysia, Indonesia (cùng nguồn trích dẫn).

Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong nguồn cung các mặt hàng gỗ vào Hoa Kỳ. Hàng năm, các mặt hàng gỗ từ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này chiếm khoảng 15-20% thị phần của quốc gia này, chỉ đứng sau Trung Quốc.⁴ Năm 2017, Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất từ thị trường này.

Hoa Kỳ không chỉ là thị trường tiêu thụ quan trọng cho các mặt hàng gỗ của Việt Nam mà còn là nguồn cung gỗ nguyên liệu 'sạch' lớn nhất của Việt Nam. Hàng năm, các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu một lượng gỗ nguyên liệu rất lớn, bao gồm gỗ tròn/xẻ hộp thô (thuộc nhóm HS 4403) và gỗ xẻ (HS 4407) từ thị trường này. Gỗ nhập khẩu từ Hoa Kỳ được đưa vào chế biến và xuất khẩu ngược lại quốc gia này (và các quốc gia khác) ở dạng sản phẩm đồ gỗ nội thất. Gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ nguồn này vào Việt Nam cũng đang được mở rộng.

Bản tin này cung cấp các thông tin về thực trạng xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Nguồn thông tin trong Bản tin được tính toán dựa trên số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Bảng 1 chỉ ra kim ngạch xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giữa hai quốc gia. Hình 1 chỉ ra xu hướng xuất nhập khẩu giai đoạn 2015-2017, và 6 tháng đầu năm 2018.

Bảng 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ (triệu USD)

	2015	2016	2017	6Th 2018
Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ	2.577,53	2.711,28	3.080,74	1.623,35
Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ	231,67	215,36	246,90	140,30
Thặng dư thương mại của Việt Nam	2.345,86	2.495,92	2.833,84	1.483,04

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

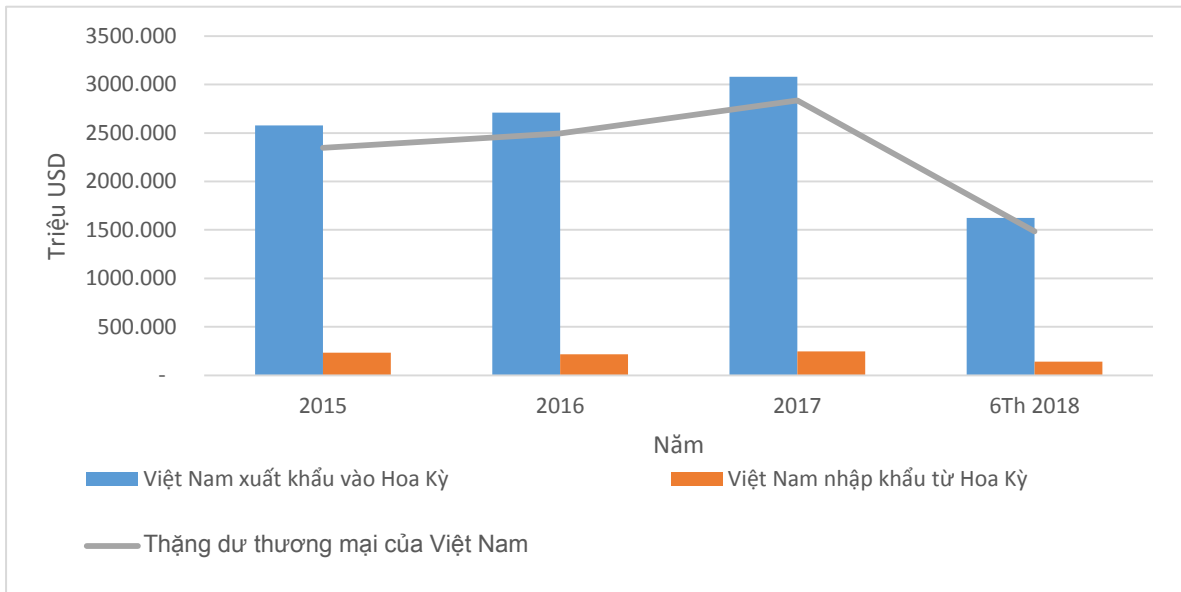
¹ <http://vneconomy.vn/thuong-mai-viet-my-doi-ben-cung-co-loi-20180711112017355.htm>

² <http://www.nhadautu.vn/chinh-sach-bao-ho-cua-ong-trump-anh-huong-the-nao-den-viet-nam-d1428.html>

³ Nguồn: Tropical Timber Market Report, Volume 21 Number 4, 16th –28th February 2017, ITTO.

⁴ Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ của Trung Quốc vào Hoa Kỳ.

Hình 1. Thay đổi kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Hoa Kỳ (triệu USD)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Tốc độ tăng trưởng về kim ngạch về các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ lớn hơn nhiều so với tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Điều này có nghĩa rằng thặng dư thương mại của Việt Nam từ thị trường này đang trên đà tăng.

2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Hoa Kỳ

2.1. Kim ngạch xuất khẩu

Bảng 2 cho thấy giá trị kim ngạch xuất khẩu hai nhóm mặt hàng gỗ nguyên liệu và sản phẩm gỗ vào thị trường Hoa Kỳ những năm gần đây. Số liệu Bảng 2 chỉ ra sự tăng lên về kim ngạch xuất khẩu gỗ nguyên liệu và sản phẩm gỗ vào Hoa Kỳ qua các năm. Trong ba năm 2015, 2016 và 2017, trên 95% trong tổng kim ngạch các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ được Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ là các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ (HS 94). Mặt hàng gỗ nguyên liệu (HS 44) chiếm tỉ trọng dưới 5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này trong 3 năm nêu trên. Trong 6 tháng đầu năm 2018, tỷ lệ về kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ giảm còn gần 93%, trong khi xuất khẩu gỗ nguyên liệu tăng lên, chiếm trên 7% (Hình 2).

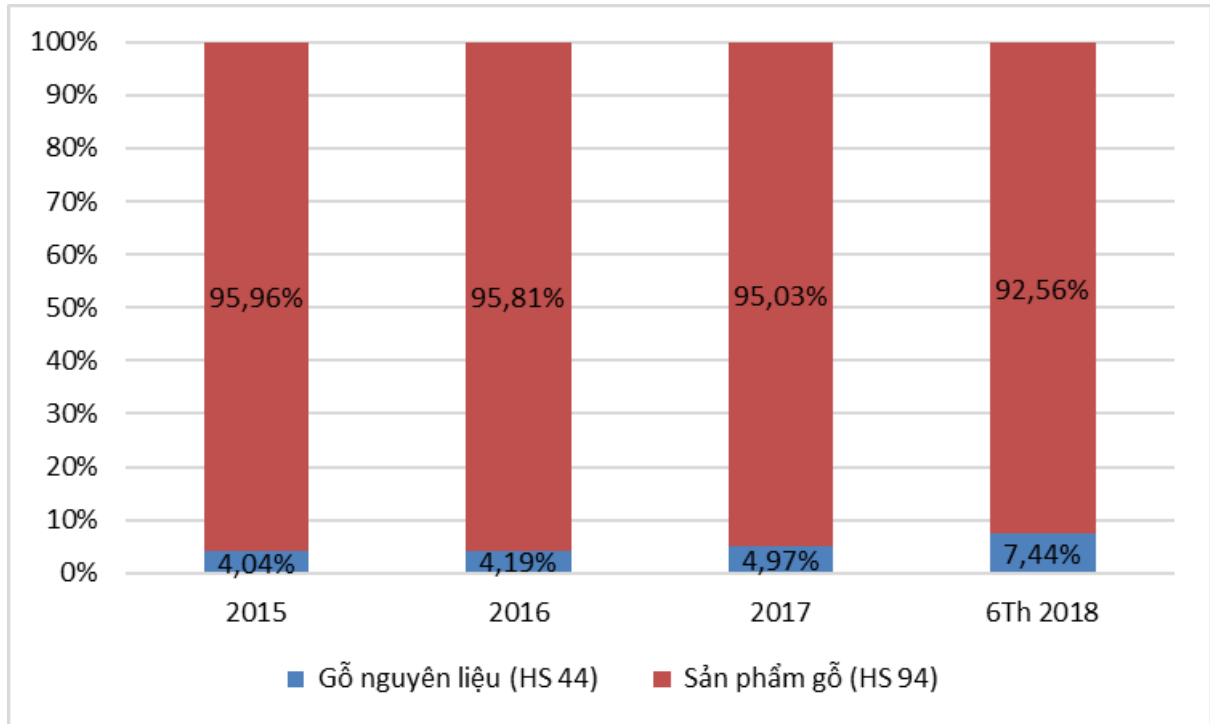
Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ (HS 94) vào Hoa Kỳ năm 2017 tăng 330 triệu USD so với kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng này năm 2016. Kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này năm 2016 cũng tăng 124 triệu USD so với năm 2015. Sáu tháng đầu năm 2018 Việt Nam đã xuất được tương đương trên 51% tổng giá trị sản phẩm gỗ xuất vào Hoa Kỳ trong cả năm 2017. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu năm 2017 chỉ tăng 39,5 triệu USD so với năm 2016. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nhóm này năm 2016 tăng gần 10 triệu USD năm 2015.

Bảng 2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Hoa Kỳ theo giá trị (triệu USD)

Mã hàng xuất khẩu	2015	2016	2017	6Th 2018
Gỗ nguyên liệu (HS 44)	104,06	113,74	153,25	120,81
Sản phẩm gỗ (HS 94)	2.473,47	2.597,55	2.927,49	1.502,54

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Hình 2. Tỷ lệ giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam sang Hoa Kỳ (%)



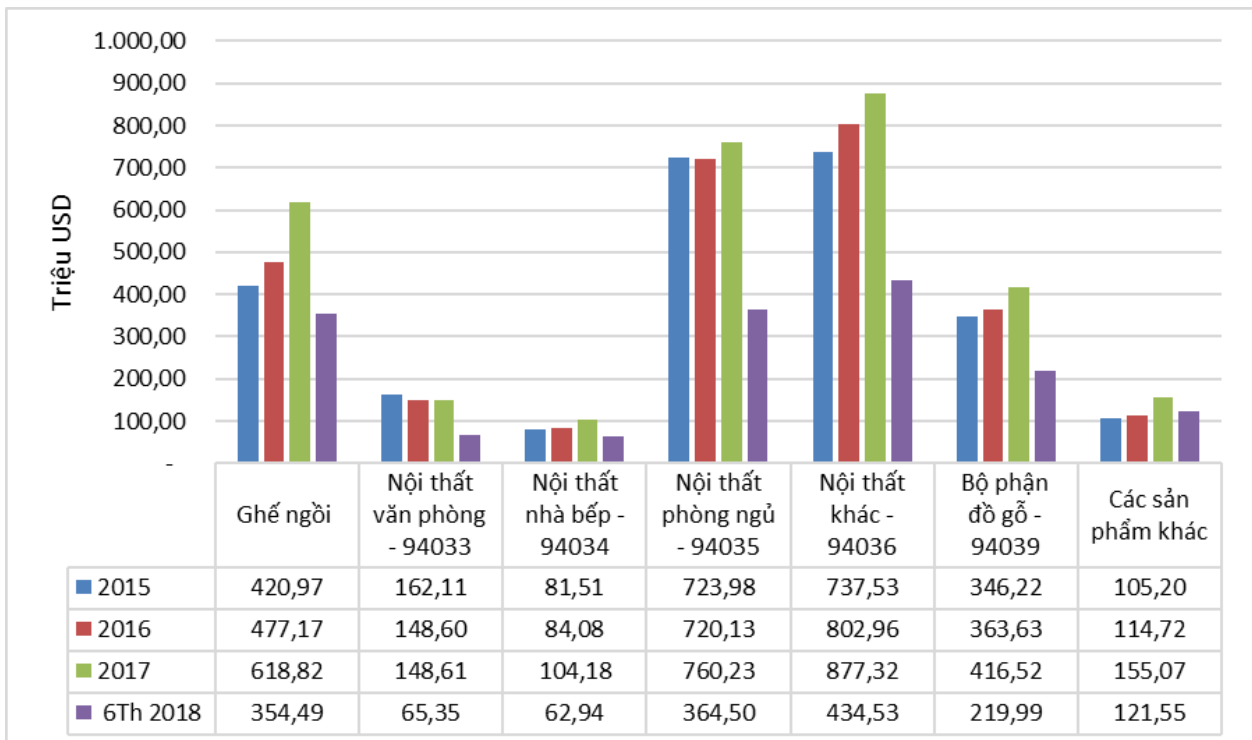
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Phụ lục 1 thể hiện chi tiết các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ giai đoạn 2015-2017 và 6 tháng đầu năm 2018.

2.2. Các mặt hàng xuất khẩu chính

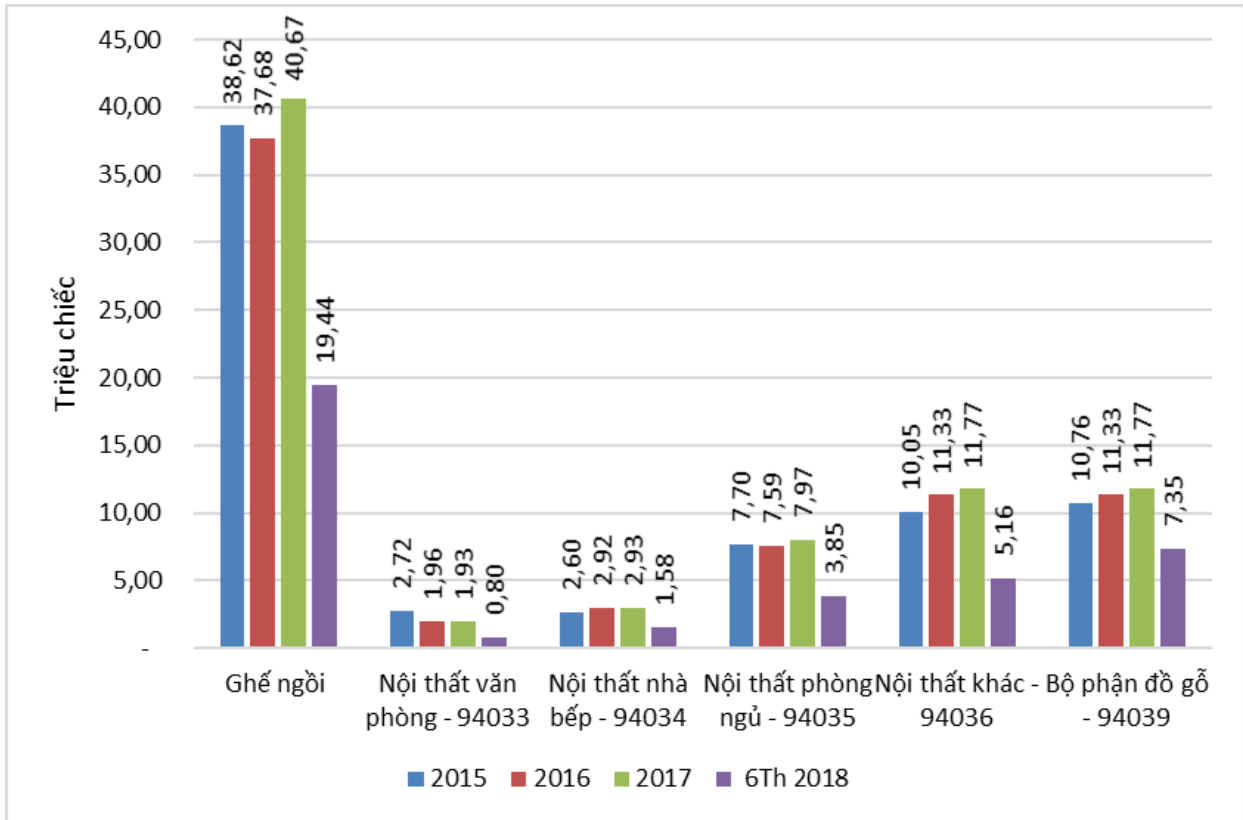
Các mặt hàng xuất khẩu chính, hay có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ bao gồm ghế ngồi, đồ nội thất phòng ngủ, các bộ phận đồ gỗ và đồ nội thất). Xuất khẩu các mặt hàng thuộc các nhóm này vẫn tiếp tục gia tăng cả về giá trị và khối lượng (Hình 3, Hình 4).

Hình 3. Thay đổi về kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ chính (triệu USD)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Hình 4. Thay đổi về khối lượng các mặt hàng gỗ chính Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ (triệu chiếc)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Một số thông tin chi tiết về giá trị, lượng gỗ và loại gỗ sử dụng cho một số mã hàng cụ thể như sau:

4412 (Gỗ dán, tấm gỗ dán và các loại gỗ ghép tương tự)

Năm 2017 kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường Mỹ đạt 51,3 triệu USD, tương đương với 56.700 m3 sản phẩm quy tròn. Giá trị kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này năm 2017 cao gấp khoảng 6 lần so với giá trị kim ngạch năm 2016. Gia tăng về lượng xuất khẩu ở mức tương đương. Tuy nhiên trong 6 tháng đầu năm 2018, lượng xuất đã tăng vọt lên gấp hơn 2.1 lần (trên 121.000 m3) với kim ngạch tăng gấp hơn 1,3 lần (gần 69 triệu USD) so với lượng và giá trị xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này của cả năm 2017. Hiện chưa rõ động lực gì dẫn đến sự gia tăng đột biến này.

Trong kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này, gỗ phong chiếm gần 15% tỉ trọng, gỗ hồ đào gần 14%, gỗ sồi gần 13% (số liệu năm 2017). Đây là các loài gỗ nhập khẩu có nguồn gốc từ Hoa Kỳ và từ các quốc gia EU.

4418 (Đồ mộc dùng trong xây dựng)⁵

Năm 2017 Việt Nam xuất khẩu khoảng 47 triệu USD các mặt hàng thuộc nhóm đồ mộc xây dựng, với gần 36.500 m3 sản phẩm, vào thị trường Hoa Kỳ. Giá trị và lượng nhập khẩu năm 2017 tương đương với năm 2016 và cao hơn trên 10% về lượng và kim ngạch của năm 2015. Quy mô xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này trong 6 tháng đầu năm 2018 cũng có tỷ lệ tương đương với năm 2017.

Sồi, thông, óc chó, hồ đào là các loài gỗ phổ biến được sử dụng trong sản phẩm xuất khẩu vào Hoa Kỳ. Năm 2017, với tỉ trọng các sản phẩm được làm từ các loài gỗ này trong kim ngạch xuất các mặt hàng thuộc nhóm này lần lượt là 34,8%, 10,0%, 4,8% và 4,4%.

⁵ Nhóm mặt hàng thuộc mã 4418 được mô tả đầy đủ là đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xộp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp.

9401 (Ghế ngồi)⁶

Là nhóm các mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu rất cao. Năm 2017 kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này vào Hoa Kỳ đạt gần 619 triệu USD, tăng gần 141,6 triệu USD, tương đương với 1,3 lần con số kim ngạch năm 2016 (477,1 triệu USD). Sáu tháng đầu năm 2018 giá trị xuất khẩu các mặt hàng nhóm này đạt trên 354 triệu USD, tương đương 57% tổng giá xuất khẩu cả năm 2017, trong về lượng chỉ tương đương gần 48%).

Gỗ cao su được sử dụng phổ biến nhất trong tất cả các loài gỗ được sử dụng làm ghế xuất khẩu vào Hoa Kỳ. Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu ghế được làm từ gỗ cao su đạt gần 208 triệu USD, chiếm 33,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng thuộc nhóm này. Gỗ thông, keo cũng được sử dụng tương đối phổ biến, mỗi loại có giá trị kim ngạch khoảng 31-32 triệu USD, tương đương khoảng 5% trong tổng lượng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này.

94033 (Nội thất văn phòng)⁷

Đây cũng là nhóm các mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn. Năm 2017, giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này đạt 148,6 triệu USD, tương đương kim ngạch của năm 2016. Năm 2015, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này đạt 162,1 triệu USD, cao hơn gần 10% so với kim ngạch năm 2017. Sáu tháng đầu năm 2018, giá trị xuất khẩu các mặt hàng này vào Hoa Kỳ chỉ tương đương 44% (65,3 triệu USD) so với cả năm 2017.

Gỗ cao su, dương, tràm/keo và thông là các loài gỗ được sử dụng phổ biến để sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này. Năm 2017 tỉ trọng các sản phẩm được làm từ gỗ cao su chiếm 45,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này. Tỉ trọng của gỗ dương, tràm/keo và thông lần lượt là 10,5%, 7,3% và 5,9%.

94034 (Nội thất nhà bếp)

Nội thất nhà bếp nằm trong nhóm các mặt hàng quan trọng của Việt Nam được xuất khẩu vào Hoa Kỳ. Tỷ trọng xuất khẩu năm 2017 của nhóm sản phẩm này đạt 104,2 triệu USD, tăng gần 24% so với kim ngạch của năm 2016. Sáu tháng đầu năm 2018 Việt Nam đã xuất được 62,9 triệu USD giá trị các sản phẩm thuộc nhóm này, tương đương trên 60% so với cả năm 2017.

Năm 2017 gần 60% trong tổng kim ngạch xuất khẩu là các mặt hàng được làm từ gỗ cao su. Gỗ keo/tràm, thông, sồi cũng được sử dụng nhiều, với kim ngạch của các sản phẩm được làm từ các loài gỗ này lần lượt là 8,9%, 7,4% và 7,2%.

94035 (Nội thất phòng ngủ)

Hàng năm, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này rất lớn, chiếm gần 1/4 trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tất cả các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam vào Hoa Kỳ. Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này vào Hoa Kỳ đạt 760,2 triệu USD, tăng khoảng 40 triệu USD so với kim ngạch năm 2016. Sáu tháng đầu năm 2018 Việt Nam xuất được 364,5 triệu USD các mặt hàng này vào Hoa Kỳ, tương đương gần 48% tổng giá trị xuất khẩu năm 2017.

Gỗ thông, cao su, dương, keo/tràm và bạch dương là các loài gỗ được sử dụng phổ biến. Năm 2017, các mặt hàng sử dụng gỗ thông chiếm 24%, cao su 20,3%, dương 7,8%, keo/tràm 3,2% và bạch dương 2,0%.

⁶ Mặt hàng trong nhóm 9401 được mô tả đầy đủ là ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 9402), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.

⁷ Mặt hàng trong nhóm 9403 được mô tả đầy đủ là ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 9402), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.

94036 (Đồ nội thất bằng gỗ khác)

Đây cũng là một trong những nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất. Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu nhóm này đạt 877,3 triệu USD, chiếm khoảng 24% trong tổng kim ngạch xuất khẩu tất cả các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào Hoa Kỳ trong cùng năm. Xuất khẩu nhóm mặt hàng này vẫn đang tiếp tục mở rộng. Kim ngạch năm 2017 tăng trên 74 triệu USD so với kim ngạch năm 2016. Sáu tháng đầu năm 2018 Việt Nam đã xuất vào thị trường Hoa Kỳ các sản phẩm thuộc nhóm này lượng hàng có giá trị 434,5 triệu USD, tương đương 49,5% tổng giá trị xuất khẩu của cả năm 2017.

Cao su, thông, keo/tràm và dương là các loài gỗ phổ biến sử dụng trong sản phẩm. Năm 2017 kim ngạch các mặt hàng được làm từ gỗ cao su đạt 218,4 triệu USD, tiếp đến là các mặt hàng từ gỗ thông 120,1 triệu USD, gỗ keo/tràm gần 90 triệu USD, và dương 49,8 triệu USD.

Sử dụng gỗ cao su và gỗ thông trong sản phẩm tăng rất nhanh trong những năm gần đây, chiếm lần lượt là 24,9% và 13,7% trong tổng lượng gỗ sử dụng sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm này xuất sang Hoa Kỳ trong năm 2017.

94039 (Bộ phận nội thất khác)

Các bộ phận nội thất khác cũng là một trong nhóm sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu vào Hoa Kỳ rất cao, đạt trên 416,5 triệu USD năm 2017. Kim ngạch này tăng nhanh từ con số 363,6 triệu USD năm 2016. Sáu tháng đầu năm 2018 Việt Nam đã xuất vào thị trường Hoa Kỳ các sản phẩm thuộc nhóm này lượng hàng có giá trị 220 triệu USD, tương đương gần 53% tổng giá trị xuất khẩu của cả năm 2017.

Tương tự như đối với các loại sản phẩm thuộc nhóm đồ gỗ nội thất khác, gỗ cao su, thông, dương, keo/tràm là các loài gỗ được sử dụng phổ biến trong sản phẩm, với tỷ trọng lần lượt là 31,5%, 17,7%, 8,0%, và 6,3%.

3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Hoa Kỳ

3.1. Kim ngạch nhập khẩu

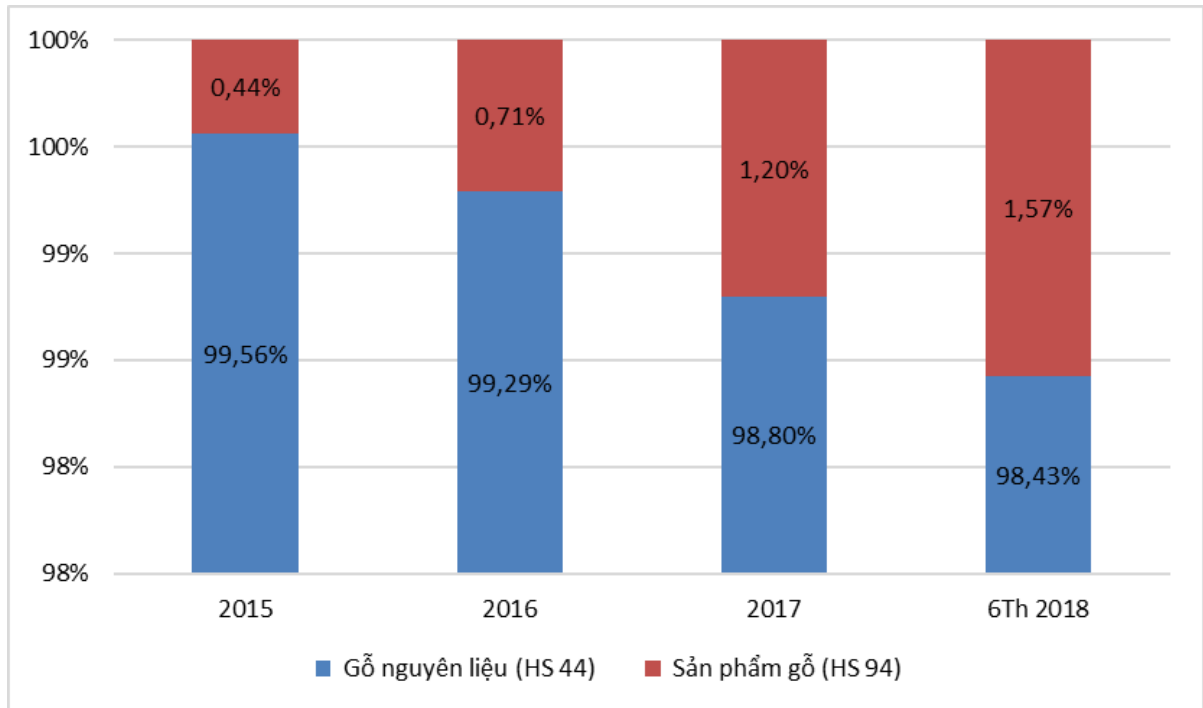
Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ nguyên liệu và đồ gỗ từ Hoa Kỳ vào Việt Nam trung bình mỗi năm khoảng dưới 250 triệu USD trong 3 năm 2015, 2016 và 2017. Tuy nhiên trong 6 tháng đầu năm 2018, trên 140 triệu USD giá trị gỗ nguyên liệu và đồ gỗ đã được nhập từ thị trường này (Bảng 3). Gỗ nguyên liệu chiếm phần lớn trong tổng giá trị nhập khẩu (Hình 5).

Bảng 3. Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ Hoa Kỳ (triệu USD)

Mã hàng nhập khẩu	2015	2016	2017	6Th 2018
Gỗ nguyên liệu (HS 44)	230,65	213,84	243,93	138,09
Sản phẩm gỗ (HS 94)	1,02	1,52	2,97	2,21

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 5. Tỷ lệ giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ Hoa Kỳ (%)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam

3.2. Các mặt hàng nhập khẩu chính

Phụ lục 2 liệt kê khối lượng và giá trị kim ngạch các mặt hàng gỗ (nguyên liệu và sản phẩm gỗ) Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ giai đoạn 2015-2017 và 6 tháng đầu năm 2018. Gỗ tròn/xẻ hộp thô và gỗ xẻ là 2 nhóm mặt hàng được nhập khẩu có khối lượng cũng như kim ngạch lớn nhất. Các mặt hàng khác có lượng và giá trị nhập không đáng kể.

Số liệu chi tiết một số mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chính từ Hoa Kỳ như sau:

Gỗ tròn/xẻ hộp thô (HS 4403)

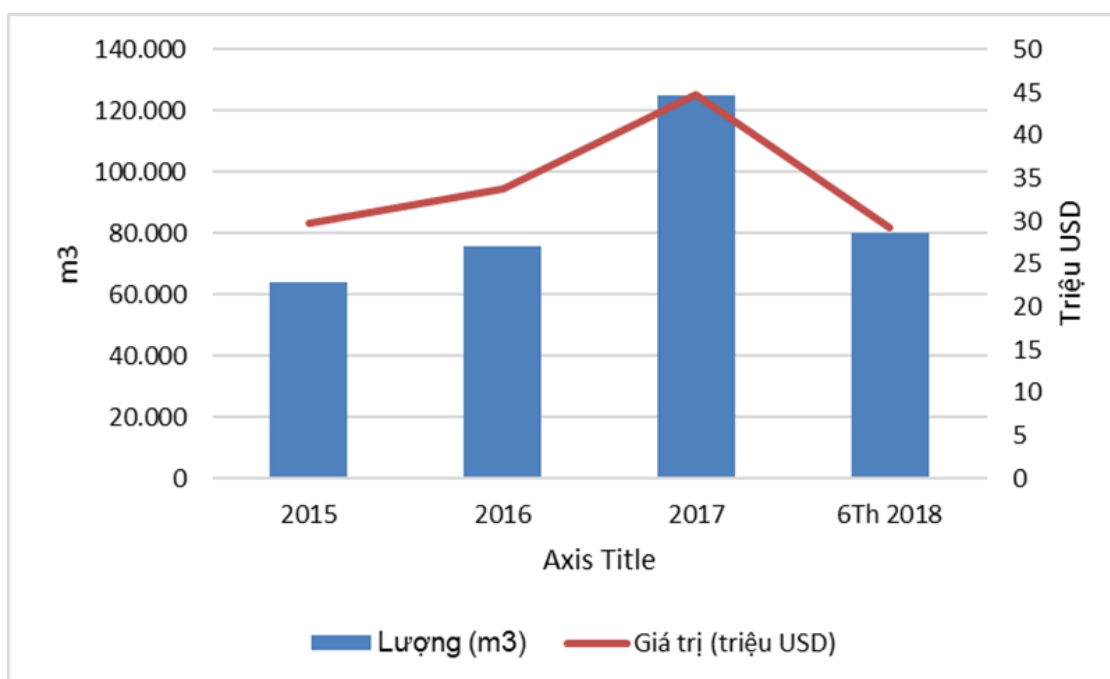
Năm 2017 Việt Nam nhập khẩu gần 125.000 m³ gỗ tròn/xẻ thô từ Hoa Kỳ. Giá trị nhập khẩu tương đương 44,8 triệu USD. Giá trị nhập khẩu mặt hàng này năm 2017 tăng hơn 1,3 lần so với năm 2016 và 1,5 lần so với năm 2015. Xét về khối lượng, năm 2017 Việt Nam nhập tăng gấp hơn 1,6 lần so với năm 2016 và gần 2 lần so với năm 2015. Sáu tháng đầu năm 2018, Việt Nam đã nhập trên 29,2 triệu USD, với khối lượng gần 80.000 m³, tương đương trên 65% (về giá trị) và 64% (về lượng) so với năm 2017 (Bảng 4). Như vậy khả năng cao năm 2018 Việt Nam sẽ tiếp tục nhập gỗ tròn/xẻ thô nhiều hơn các năm trước từ Hoa Kỳ.

Bảng 4. Lượng gỗ tròn (HS 4403) Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ 2015-2017 và 6 tháng đầu năm 2018

	2015	2016	2017	6 Th 2018
Lượng (m ³)	63.849	75.925	124.851	79.970
Giá trị (triệu USD)	29,74	33,69	44,81	29,26

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Hình 6. Thay đổi lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn (HS 4403) từ Hoa Kỳ vào Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Lượng và giá trị gỗ tròn/xẻ thô nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam có xu hướng tăng những năm gần đây.

Gỗ sồi, thông, óc chó và anh đào là các loại gỗ có lượng và giá trị nhập khẩu lớn. Năm 2017 và 6 tháng đầu năm 2018 lượng và giá trị nhập khẩu các loài gỗ này như trong Bảng 5.

Bảng 5. Các loài gỗ chính Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ dạng tròn/xẻ hộp thô (HS 4403) năm 2017 và 6 tháng đầu năm 2018

Tên gỗ	2017		6Th 2018		So sánh tỷ lệ 6Th 2018 với 2017	
	Lượng (m³)	Giá trị (Tr. USD)	Lượng (m³)	Giá trị (Tr. USD)	Lượng (%)	Giá trị (%)
sồi	45.191	24,59	31.358	16,60	69%	68%
thông	48.828	5,06	27.898	2,55	57%	50%
hồ đào	1.576	0,58	2.711	1,03	172%	177%
óc chó	5.285	4,44	4.760	4,12	90%	93%
anh đào	6.889	5,27	2.648	1,93	38%	37%

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Danh sách chi tiết các loài gỗ tròn/xẻ hộp thô nhập khẩu thể hiện trong Phụ lục 3.

Gỗ xẻ (HS 4407)

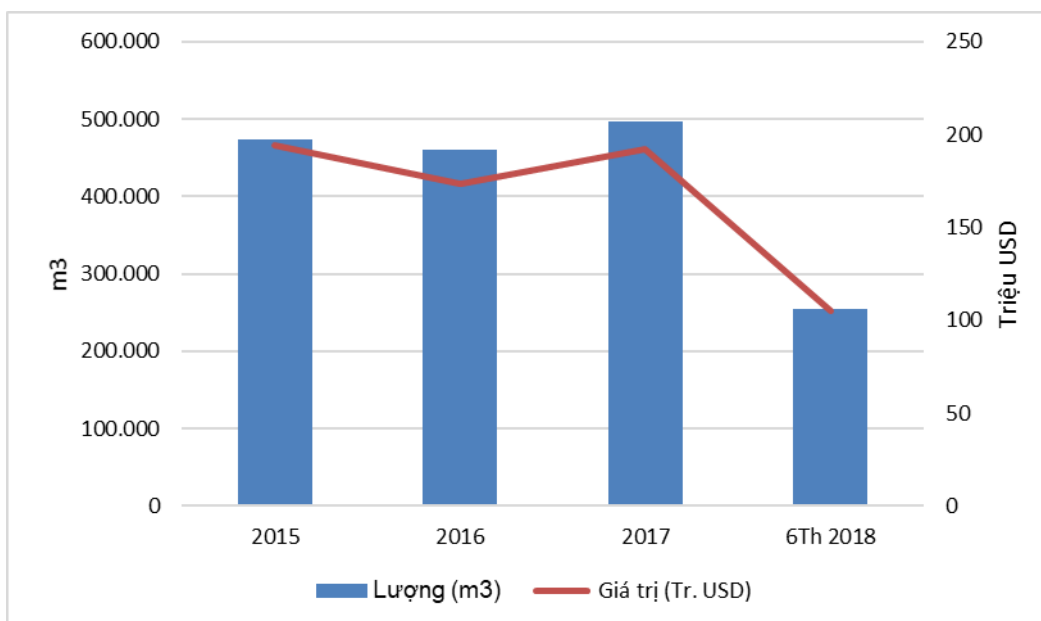
Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam lớn hơn từ 4 đến 5 lần gỗ tròn/xẻ hộp thô nhập khẩu. Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ Hoa Kỳ vào Việt Nam năm 2017 đạt trên 192 triệu USD, với 496.630 m³. Năm 2016 giá trị và lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Hoa Kỳ có giảm chút ít so với năm 2015. Tuy nhiên năm 2017 giá trị và lượng nhập đã tăng trở lại, cao hơn năm 2016 10% về giá trị và gần 8% về lượng gỗ xẻ, đồng thời cũng vượt giá trị và lượng nhập năm 2015. Sáu tháng đầu năm 2018 Việt Nam đã nhập khẩu trên 105 triệu USD với gần 255.000 m³ gỗ xẻ, tương đương 55% (về giá trị) và 51% (về lượng) so với cả năm 2017 (Bảng 6, Hình 7).

Bảng 6. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ (HS 4407) của Hoa Kỳ vào Việt Nam 2015-2017 và 6 tháng đầu năm 2018

	2015	2016	2017	6Th 2018
Lượng (m3)	473.851	460.376	496.630	254.714
Giá trị (Tr. USD)	194,10	173,86	192,18	105,01

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Hình 7. Thay đổi giá trị và lượng gỗ xẻ (HS 4407) nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam 2015-2017 và 6 tháng đầu năm 2018



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Gỗ dương, sồi, óc chó và bạch dương là các loài gỗ có lượng và giá trị nhập khẩu cao dạng gỗ xẻ. Năm 2017 và 6 tháng đầu năm 2018 lượng và giá trị nhập khẩu các loài gỗ này như trong Bảng 7.

Bảng 7. Các loài gỗ chính Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ dạng xẻ (HS 4407) năm 2017 và 6 tháng đầu

Tên gỗ	2017		6Th 2018		So sánh 6Th tỷ lệ 2018 với 2017	
	Lượng (m3)	Giá trị (Tr. USD)	Lượng (m3)	Giá trị (Tr. USD)	Lượng (%)	Giá trị (%)
dương	257.099	77,73	118.411	36,93	46%	48%
sồi	108.723	59,98	58.702	33,70	54%	56%
óc chó	15.602	14,74	8.864	9,62	57%	65%
bạch dương	37.583	11,88	30.016	9,81	80%	83%

năm 2018

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và Forest Trends từ số liệu Hải quan Việt Nam.

Phụ lục 4 là danh sách chi tiết các loài gỗ xẻ (HS 4407) nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam theo lượng và giá trị.

4. Những tín hiệu thay đổi thị trường trong tương lai

Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ có vai trò hết sức quan trọng, đặc biệt cho phía Việt Nam. Hoa Kỳ đã trở thành thị trường tiêu thụ các mặt hàng gỗ lớn nhất của Việt Nam. Hàng năm, kim ngạch của Việt Nam đạt được từ thị trường này lên tới trên 3 tỉ USD (năm 2017), chiếm trên dưới 40% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào tất cả các thị trường. Thặng dư thương mại từ thị trường này lên tới 2,8 tỉ USD năm 2017; 6 tháng đầu năm 2018 đã thặng dư trên 1,48 tỉ USD. Tiêu thụ các mặt hàng gỗ của tại thị trường này có xu hướng tiếp tục mở rộng trong tương lai, là cơ hội quan trọng cho các doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam gia tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu vào thị trường này.

Tuy nhiên thị trường Hoa Kỳ đang và sẽ tiếp tục có những biến động do những thay đổi về chính sách gần đây, và điều này có nguy cơ tác động lớn đến việc xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang thị trường này. Các biện pháp giảm thâm hụt thương mại và chính sách khuyến khích sản xuất nội địa của Hoa Kỳ với các biện pháp như tăng thuế nhập khẩu, song hành với việc giảm thuế cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước sẽ tạo ra các khó khăn về cạnh tranh đối với các doanh nghiệp nhập khẩu vào Hoa Kỳ.⁸ Hiện đã có những tín hiệu cho thấy một số doanh nghiệp quay trở lại đầu tư vào nhà máy sản xuất tại Hoa Kỳ.⁹ Tập đoàn IKEA cũng đã mua tài sản rừng ở bang Alabama với hơn 10.000 ha, nhằm có nguồn nguyên liệu trực tiếp cho sản xuất tại Hoa Kỳ.¹⁰

Với nỗ lực giảm thâm hụt thương mại với các quốc gia khác, tổng thống Trump vừa công bố kế hoạch sơ bộ về khoản thuế lên tới 66 tỉ USD đối với các mặt hàng của Trung Quốc được nhập khẩu vào Hoa Kỳ. Từ 6/6/2018 Hoa Kỳ đã chính thức triển khai áp thuế 25% đối với 34 tỷ USD giá trị hàng hoá Trung Quốc, là các sản phẩm công nghiệp như ấm đun nước, các bộ phận máy x-quang, lớp máy bay và những phụ tùng công nghiệp khác.¹¹ Ngày 10/7/2018 Hoa Kỳ tiếp tục công bố danh sách hàng hoá Trung Quốc có giá trị lên tới 200 tỷ USD, là đối tượng đánh thuế mới 10% thuộc các ngành công nghiệp sản xuất xuất khẩu quan trọng của Trung Quốc là đồ điện, dệt may, các sản phẩm kim loại và phụ tùng ô tô (cụ thể như máy giặt, túi xách, sản phẩm bông, thép và nhôm).¹² Tổng thống Trump tiếp tục cảnh báo sẽ tăng tiếp thuế các mặt hàng khác của Trung Quốc (lên đến tổng giá trị hàng hóa 500 tỷ USD) nếu các mức thuế hiện tại chưa đạt được thỏa thuận giảm thâm hụt thương mại cho Hoa Kỳ (Nguồn đã dẫn). Hiện chưa rõ danh sách đầy đủ các mặt hàng tiếp tục phải chịu thuế có bao gồm các mặt hàng gỗ. Nếu danh sách này bao gồm một số mặt hàng gỗ, điều này có thể tác động đến ngành chế biến gỗ của Việt Nam trên 2 khía cạnh: (i) các doanh nghiệp của Việt Nam (và các nước khác) sẽ có cơ hội lấp khoảng trống về thị trường tại Hoa Kỳ, do các mặt hàng của Trung Quốc trở nên đắt đỏ khi bị áp mức thuế mới của Hoa Kỳ, (ii) chi phí sản xuất đắt đỏ tại Trung Quốc có thể làm hình thành dòng đầu tư mới vào chế biến gỗ ở Việt Nam, với nguồn vốn đầu tư từ Trung Quốc.

Tuy nhiên, cơ hội mở rộng thị trường tại Hoa Kỳ sẽ không đến dễ dàng đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Thâm hụt thương mại hơn 32 tỷ USD mỗi năm từ các mặt hàng xuất khẩu có nguồn gốc từ Việt Nam làm cho Việt Nam trở thành quốc gia được Chính phủ quan tâm lớn trong việc giải quyết thâm hụt thương mại. Dòng đầu tư từ Trung Quốc vào chế biến gỗ tại Việt Nam trong tương lai (nếu có) sẽ làm gia tăng thâm hụt thương mại giữa Việt Nam với Hoa Kỳ, và làm cho ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam trở thành điểm nóng về thâm hụt thương mại đối với Hoa Kỳ. Nếu điều này xảy ra, ngành chế biến gỗ của Việt Nam không những không có cơ hội mở rộng thị trường mà phải đối mặt với rủi ro bị thu hẹp thị trường xuất khẩu trong tương lai. Các cơ quan quản lý và ngành chế biến gỗ nên chuẩn bị các kịch bản nhằm giảm thiểu rủi ro về những biến động của thị trường này trong tương lai./.

⁸ Tropical Timber Market Report, Volume 22 Number 2 16th – 31st January 2018, ITTO.

⁹ Tropical Timber Market Report, Volume 21 Number 18, 16th – 30th September 2017, ITTO.

¹⁰ Tropical Timber Market Report, Volume 22 Number 3 1st – 15th February 2018, ITTO.

¹¹ <https://vietnambiz.vn/my-cong-bo-danh-sach-cac-san-pham-nhap-khau-trung-quoc-chiu-thue-quan-moi-59222.html>

¹² <https://vietnambiz.vn/my-tiep-tuc-danh-thue-len-200-ty-usd-gia-tri-nhap-khau-tu-trung-quoc-59158.html>

Phụ lục

Phụ lục 1. Các mặt hàng gỗ nguyên liệu và sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ 2015 - 6 tháng đầu năm 2018

Sản phẩm	Mã sản phẩm	2015		2016		2017		6Th 2018	
		Lượng	Giá trị (USD)	Lượng	Giá trị (USD)	Lượng	Giá trị (USD)	Lượng	Giá trị (USD)
Dăm gỗ, viên nén (m3)	4401(tons)	137	11.596	21	8.234				
Gỗ tròn (m3)	4403 (m3)	1.810	1.151.254	335	175.310				
Gỗ đai thùng (m3)	4404 (tan)	16	2.380					4	500
Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)	4405 (tan)	-	-	2	578				
Gỗ xẻ (m3)	4407 (m3)	3.031	2.176.961	153	66.385	111	41.436	705	148.469
Ván bóc, lạng (m3)	4408 (m3)	-	-	239	80.032	29	28.890		
Ván sàn (m3)	4409 (m3)	3.947	10.961.812	3.338	8.162.568	6.921	7.863.007	3.795	2.847.430
Ván dăm (m3)	4410 (m3)	346	247.948	383	341.963	371	317.751	59	70.564
Ván sợi (m3)	4411 (m3)	6.964	5.217.765	7.439	5.484.564	7.224	5.183.724	4.295	2.583.163
Gỗ dán (m3)	4412 (m3)	10.597	7.111.932	9.440	8.613.475	56.694	51.321.115	121.518	68.944.800
Ván ghép (m3)	4413 (m3)	9	6.413					1.884	2.393.025
Khung tranh, ảnh, gương (chiếc)	4414 (pieces)	4.214.730	20.865.805	4.805.969	20.702.291	2.912.147	15.875.462	1.073.091	7.173.130
Giá, kệ kê hàng	4415								

(chiếc)	(pieces)	195.411	2.809.278	318.472	2.215.765	264.465	4.041.113	68.036	1.456.247
Gỗ thùng (chiếc)	4416 (pieces)	52.637	404.280	46.745	446.042	39.409	686.751	28.528	531.560
Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)	4417 (pieces)	2.673.145	727.884	2.292.234	701.064	423.530	521.169	618.896	452.420
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m3)	4418 (m3)	26.977	35.688.962	35.886	47.531.484	36.467	47.030.149	18.872	24.070.255
Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)	4419 (pieces)	26.360.923	4.365.760	17.431.682	4.447.492	33.872.033	5.128.701	12.152.031	3.015.283
Đồ trang trí (chiếc)	4420 (pieces)	892.217	5.769.866	1.048.499	7.975.793	1.238.198	8.495.326	584.238	3.808.311
Đồ gỗ khác (chiếc)	4421 (pieces)	1.040.081	6.540.835	1.284.520	6.782.102	1.252.574	6.717.417	852.219	3.311.545
Ghế ngồi (chiếc)	9401 (pieces)	38.624.423	420.971.843	37.684.405	477.165.921	40.667.114	618.822.602	19.440.026	354.485.217
Đồ nội thất trong ngành y (chiếc)	9402 (pieces)	200	2.000			674	34.776		
Đồ nội thất kết hợp kim loại dùng trong văn phòng	94031 (pieces)	397	76.985	136	34.733	232	61.197		
Đồ nội thất kết hợp kim loại khác	94032 (pieces)	16.433	590.356	12.785	746.052	12.258	1.651.554	1.456	176.515
Nội thất sử dụng trong văn phòng	94033 (pieces)	2.724.041	162.111.722	1.960.203	148.604.283	1.925.634	148.609.042	802.871	65.348.447
Nội thất sử dụng trong nhà bếp	94034 (pieces)	2.601.614	81.508.678	2.921.636	84.082.989	2.932.925	104.177.880	1.584.352	62.940.467
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ	94035 (pieces)	7.697.848	723.984.238	7.585.133	720.126.491	7.972.159	760.230.784	3.853.573	364.503.550
Nội thất bằng gỗ khác	94036 (pieces)	10.051.176	737.529.722	11.327.239	802.956.046	11.765.157	877.315.931	5.161.460	434.525.304
Đồ nội thất kết hợp plastis	94037 (pieces)	112	5.817						

Đồ nội thất kết hợp vật liệu khác	94038 (pieces)	1.386	145.148	144	14.704	914	56.065	47.025	553.168
Bộ phận đồ gỗ	94039 (pieces)	10.758.236	346.222.399	11.321.186	363.625.946	12.559.031	416.520.931	7.350.253	219.988.273
Khung đệm	9404 (pieces)	3.581	318.584	18.012	188.244	2.306	9.734	39	17.513
	Tổng	107.962.424	2.577.528.222	100.116.234	2.711.280.551	117.948.576	3.080.742.508	53.769.225	1.623.345.157

Phụ lục 2. Các mặt hàng gỗ Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ giai đoạn 2015-6 tháng đầu năm 2018

Sản phẩm	Mã sản phẩm	2015		2016		2017		6Th 2018	
		Lượng	Giá trị (USD)	Lượng	Giá trị (USD)	Lượng	Giá trị (USD)	Lượng	Giá trị (USD)
Đồ gỗ khác (chiếc)	4421	604.016	13.339	2.450.478	109.998	1.617.229	90.278	721.284	89.649
Gỗ xẻ (m3)	4407 (m3)	473.851	194.099.140	460.376	173.856.663	496.630	192.181.072	254.714	105.058.889
Gỗ tròn (m3)	4403 (m3)	63.849	29.741.143	75.925	33.692.996	124.851	44.810.532	79.970	29.259.800
Đồ nội thất (chiếc)	9403	10.171	834.903	22.937	1.223.170	52.934	2.781.198	20.228	2.101.846
Ghế ngồi (chiếc)	9401	28.196	184.732	5.196	300.970	18.084	187.991	14.201	107.047
Ván bóc, lạng (m3)	4408 (m3)	3.181	4.613.437	3.096	4.486.359	5.629	5.306.407	3.238	3.077.977
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m3)	4418(m3)	2.497	784.526	2.993	696.129	1.941	619.830	639	277.506
Gỗ thùng (chiếc)	4416			842	146.397	1.226	185.486	220	37.270
Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)	4417	582	2.107	900	15.770	921	6.108	2.124	5.502
Giá, kệ kê hàng (chiếc)	4415	415	8.535	44	5.889	721	29.449	1.438	37.516
Ván ghép (m3)	4413 (m3)	1.684	547.958	797	317.303	639	333.686		
Ván sọc (m3)	4411 (m3)	67	117.439	185	192.031	343	151.002	27	32.151
Dăm gỗ, viên nén (m3)	4401 (Tan)	75	19.668	40	12.906	230	42.883	129	5.077
Gỗ dán (m3)	4412 (m3)	245	215.773	34	15.955	181	152.715	51	50.636
Khung tranh, ảnh, gương (chiếc)	4414	47	42.597	28	21.680	48	8.670	16.981	4.821
Đồ trang trí (chiếc)	4420	3	2.655	13	4.580	5	5.812	5	2.242
Ván sàn (m3)	4409 (m3)	93	181.712	1	2.728	1	1.508	1	1.796
Ván dăm (m3)	4410(m3)	447	259.008	359	244.928	1	4.428	515	150.943
Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)	4405 (tan)			4	5.500				
Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)	4419	189	3.510	222	11.689			36	707
	Tổng	1.189.608	231.672.181	3.024.472	215.363.643	2.321.615	246.899.055	1.115.802	140.301.373

Phụ lục 3. Các loài gỗ tròn/xẻ hộp thô (HS 4403) của Hoa Kỳ nhập khẩu vào Việt Nam 2015-2017 và 6 tháng đầu năm 2018

Tên gỗ	2015		2016		2017		6Th 2018	
	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
Tổng	63.849	29.741.143	75.925	33.692.996	124.851	44.810.532	79.970	29.259.800
sồi	28.935	14.912.315	37.556	20.408.530	45.191	24.591.055	31.358	16.600.493
thông	8.579	1.344.778	12.388	1.430.853	48.828	5.058.574	27.898	2.550.506
hồ đào	3.194	1.189.780	4.207	1.755.752	1.576	582.492	2.711	1.033.403
óc chó	3.855	2.861.701	3.618	2.516.641	5.285	4.440.577	4.760	4.115.047
anh đào	4.986	4.105.027	3.578	2.917.325	6.889	5.267.235	2.648	1.925.733
bạch đàn	3.715	1.469.879	2.831	765.926	1.752	465.494	75	8.253
dương	4.392	1.296.592	3.262	755.905	7.746	2.128.401	5.026	1.370.748
tần bì	1.922	760.017	552	217.809	598	260.474	685	242.153
thích	560	548.867	606	664.869	631	836.485	121	111.605
trần	294	244.659	483	350.771	118	130.301	146	74.937
bạch dương	143	66.189	607	85.718	1.626	297.702	2.014	278.146
phong vàng	235	184.809	124	83.081	65	53.966	835	370.057
khác	3.040	756.531	6.115	1.739.817	4.546	697.776	1.694	578.720

Phụ lục 4. Các loài gỗ xẻ (HS 4407) Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ 2015-2017 và 6 tháng đầu năm 2018

Tên gỗ	2015		2016		2017		6Th 2018	
	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
Tổng	473.851	194.099.140	460.376	173.856.663	496.630	192.181.072	254.714	105.058.889
dương	232.889	80.951.895	198.999	60.670.743	257.099	77.728.494	118.411	36.934.804
sồi	114.513	58.594.166	121.214	58.030.482	108.723	59.981.558	58.702	33.699.084
óc chó	11.574	11.626.148	13.845	12.089.127	15.602	14.743.839	8.864	9.623.476
bạch dương	39.283	13.618.472	50.949	16.159.468	37.583	11.875.923	30.016	9.809.646
trần	30.989	10.870.230	28.673	10.071.309	17.784	7.497.440	14.007	5.592.993
tần bì	7.786	4.730.517	7.866	4.070.352	9.044	4.250.476	2.262	1.237.396
thích	7.831	2.801.856	8.338	2.733.433	8.320	3.241.382	3.063	1.744.062
thông	9.863	2.673.993	11.271	2.815.369	14.397	2.956.529	5.491	1.328.713
bạch đàn	4.275	1.322.547	2.395	772.555	9.284	2.786.824	1.638	556.919
anh đào	4.127	2.330.864	3.274	1.773.099	3.641	1.655.598	1.200	680.135
bồ đề	5.525	2.058.199	4.677	1.474.055	5.562	1.540.440	2.182	606.504
phong vàng	1.368	541.924	1.257	337.548	331	164.909	1.708	496.477
khác	3.828	1.978.328	7.617	2.859.122	9.259	3.757.659	7.171	2.748.680

Phụ lục 5. Tỷ lệ quy đổi một số mặt hàng gỗ

Sản phẩm nhập khẩu/Xuất khẩu	Mã HS	Tỷ lệ quy đổi ra m3 gỗ quy tròn
Viên nén (tấn)	4401	1.8
Gỗ tròn (m3)	4403	1
Gỗ đai thùng (m3)	4404	2.6
Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)	4405	1.3
Tà vệt	4406	2
Gỗ xẻ (m3)	4407	1.4286
Ván bóc, lạng (m3)	4408	3.3
Ván sàn (m3)	4409	2.5
Ván dăm (m3)	4410	2.3
Ván sợi (m3)	4411	2.6
Gỗ dán (m3)	4412	2.5
Ván ghép (m3)	4413	2.6
Mộc dân dụng (m3)	4418	1.3
Ghế gỗ*	9401	0.003
Đồ nội thất (trừ ghế)*	9403	0.003

* Tỷ lệ quy đổi trực tiếp từ giá trị kim ngạch với mức 1 triệu USD xuất khẩu tương ứng 3.000 m3 gỗ quy tròn.

